

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHÂU PHÚ  
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 74/2024/DS-ST  
Ngày: 29-3-2024  
“V/v tranh chấp hợp đồng  
gửi giữ tài sản”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU PHÚ, TỈNH AN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Bà Phạm Thị Cẩm Xuyên

**Các Hội thẩm nhân dân:** Ông Nguyễn Huy Cường và ông Nguyễn Thanh Tiền

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Kim Yến - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Phú.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú tham gia phiên tòa:**  
Bà Lê Thị Kim Trang – Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 3 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 241/2023/TLST-DS ngày 24 tháng 11 năm 2023; Về việc “*Tranh chấp đòi tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 110/2024/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 3 năm 2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 142/2024/QĐST-DS ngày 15 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Bà Lê Thị Ngọc D, sinh năm 1979 (có mặt)

Nơi cư trú: Đường I, tổ A, khóm V, phường N, thành phố C, tỉnh An Giang.

**Bị đơn:** Ông Huỳnh Quốc N, sinh năm 1979 (có mặt)

Nơi cư trú: Số A, đường V, tổ G, khóm V, thị trấn V, huyện C, tỉnh An Giang.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Ông Lê Văn H, sinh năm 1978 (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ H, ấp B, xã V, thành phố C, tỉnh An Giang.

- Bà Lê Thị P, sinh năm 1985 (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ H, ấp B, xã V, thành phố C, tỉnh An Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện ngày 13/11/2023, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc D trình bày: Do ông Đỗ Hoàng G giới thiệu, bà và ông N quen biết, tin tưởng nên đã nhiều lần chuyển tiền cho ông N giữ tổng cộng là 745.000.000 đồng, cụ thể như sau:

- Lần 1: Ngày 25/11/2019 chuyển 300.000.000 đồng (bà nhờ ông Lê Văn H chuyển tiền cho ông N).

- Lần 2: Ngày 06/12/2019 chuyển 200.000.000 đồng (bà nhờ bà Nguyễn Thị P1 chuyển tiền cho ông N).

- Lần 3: Ngày 10/12/2019 chuyển 10.000.000 đồng.

- Lần 4: Ngày 15/12/2019 bà chuyển 30.000.000 đồng.

- Lần 5: Ngày 17/12/2019 chuyển 20.000.000 đồng.

- Lần 6: Ngày 05/01/2020 chuyển 5.000.000 đồng.

- Lần 7: Năm 2020 (không nhớ ngày, tháng), chuyển 30.000.000 đồng.

- Lần 8: Năm 2020 (không nhớ ngày, tháng), chuyển 50.000.000 đồng.

- Lần 9: Năm 2020 (không nhớ ngày, tháng), chuyển 30.000.000 đồng.

- Lần 10: Năm 2020 (không nhớ ngày, tháng), chuyển 50.000.000 đồng.

- Lần 11: Năm 2020 (không nhớ ngày, tháng), chuyển 20.000.000 đồng.

Thời gian sau, bà có yêu cầu ông N trả lại tiền và ông N đã chuyển tiền, trả cho bà tổng cộng là 225.000.000 đồng, cụ thể như sau:

- Lần 1: Ngày 25/8/2020 trả 50.000.000 đồng (do ông Lê Văn H nhận và đưa lại cho bà).

- Lần 2: Ngày 27/8/2020 trả 30.000.000 đồng, do ông Lê Văn H nhận và đưa lại cho bà.

- Lần 3: 28/11/2021 trả 10.000.000 đồng.

- Lần 4: Ngày 03/12/2021 trả 10.000.000 đồng.

- Lần 5: Ngày 23/01/2022 trả 30.000.000 đồng.

- Lần 6: Ngày 28/02/2022 trả 20.000.000 đồng.

- Lần 7: Ngày 01/3/2022 trả 15.000.000 đồng.

- Lần 8: Ngày 01/4/2022 trả 20.000.000 đồng.

- Lần 9: Ngày 18/4/2022 trả 15.000.000 đồng.

- Lần 10: Ngày 12/7/2022 trả 10.000.000 đồng.

- Lần 11: Ngày 02/8/2022 trả 15.000.000 đồng.

Hiện nay, ông N còn giữ của bà số tiền 520.000.000đ (Năm trăm hai mươi triệu đồng). Tại phiên tòa, bà xin thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, bà yêu cầu ông N trả lại số tiền 350.000.000đ (Ba trăm năm mươi triệu đồng), không

yêu cầu ông N trả lại số tiền 170.000.000 đồng do bà thống nhất tự nguyện trả cho ông N đối với việc ông N tham gia đại diện theo uỷ quyền, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà trong 02 vụ án dân sự và hình sự tại thành phố C. Đồng thời, bà xin rút toàn bộ yêu cầu tính lãi suất.

*Tại phiên toà, bị đơn ông Huỳnh Quốc N trình bày:* Ông thống nhất với nội dung trình bày của bà D về việc ông G giới thiệu, các lần bà D chuyển tiền cho ông và các lần ông chuyển tiền cho bà D. Do bà D có nhu cầu đi nước ngoài nên có chuyển tiền cho ông để giữ dùm cho đến khi bà D đến được nước khác thì ông sẽ trả tiền lại cho bà D. Ông thừa nhận đã nhận của bà D tổng số tiền là 745.000.000 đồng. Ông đã chuyển trả cho bà D tổng số tiền là 225.000.000 đồng, ông còn giữ của bà D số tiền là 520.000.000 đồng.

Nay trước yêu cầu khởi kiện của bà D ông thống nhất trả lại cho bà D số tiền 350.000.000đ (Ba trăm năm mươi triệu đồng), còn 170.000.000 đồng bà D không yêu cầu trả lại do bà D thống nhất phải trả tiền cho 02 lần thuê ông tham gia đại diện theo uỷ quyền, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà D trong 02 vụ án dân sự và hình sự tại thành phố C.

*Tại bản tự khai không ghi ngày, tháng 3 năm 2024 của ông Lê Văn H trình bày:* Ông là anh ruột của bà D, do có tranh chấp với chị họ bên nội nên bà D có nhờ ông N tham gia bảo vệ và đưa trực tiếp cho ông N số tiền 50.000.000 đồng tại Cần Thơ. Do ông N biết việc cha mẹ ông bán căn nhà với số tiền 800.000.000 đồng nên ông N nói tiền đó trong nhà không ai được giữ, nếu trong gia đình ai giữ nhà nước phát hiện sẽ tịch thu. Vì vậy, bà D đã thực hiện việc chuyển tiền cho ông N. Lần đầu bà D chuyển 300.000.000 đồng, nhưng do bà D không có chứng minh nhân dân nên mới nhờ ông chuyển tiền dùm. Ngân hàng có đưa ông 0 liên phiếu chuyển vào ngày 25/11/2019. Ngày 06/12/2019 bà D chuyển cho ông N 200.000.000 đồng, do vợ là Nguyễn Thị P1 chuyển tiền dùm. Bà D có chuyển tiếp cho ông N 10.000.000 đồng, chuyển số tiền nhỏ khỏi đưa giấy chứng nhân dân. Ông N kêu bà D lại V chuyển tiền không cần chứng minh nhân dân và khi đã chuyển hết số tiền bán nhà thì ông N mới ngưng. Khi đó bà D và cha mẹ không nhà ở, ở đậu sau hè nhà ông, lâm vào hoàn cảnh khó khăn. Bà D yêu cầu ông N chuyển lại số tiền đã chuyển cho ông N giữ, yêu cầu nhiều lần thì ông N mới chuyển lại 50.000.000 đồng vào ngày 25/8/2020 và 30.000.000 đồng vào ngày 27/8/2020, ông nhận tại điện máy xanh C và đưa tiền lại cho bà D.

Nay ông yêu cầu ông N trả lại số tiền còn giữ, hiện nay gia đình lâm vào hoàn cảnh khó khăn, cha mẹ già yếu không nhà cửa.

*Tại bản tự khai không ghi ngày, tháng 3 năm 2024 của bà Nguyễn Thị P1 trình bày:* Bà là chị dâu của bà D. Ngày 06/12/2019 do bà D không có giấy chứng minh nhân dân nên có nhờ bà đến ngân hàng TMCP S chi nhánh thành phố C chuyển 200.000.000 đồng cho ông N giữ dùm và ngân hàng có đưa lại liên 2 giấy nộp tiền cho bà. Nay bà yêu cầu ông N trả lại số tiền còn giữ cho bà D.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà, người tham gia tố tụng trong quá giải quyết vụ án và nêu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

*Về thủ tục tố tụng:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Bà D đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70, Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông N, ông H, bà P1 đã triệu tập hợp lệ và tổng đạt các văn bản tố tụng đầy đủ và đúng quy định nhưng không có mặt tại các phiên họp, phiên hoà giải là chưa đúng theo quy định tại Điều 70, Điều 72, Điều 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Về quan điểm giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 246 của Bộ luật tố tụng dân sự. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự. Buộc ông N phải trả số tiền còn giữ 350.000.000 đồng cho bà D. Căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà D đối với ông N về việc yêu cầu tính lãi suất. Về án phí: Đề nghị xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

### **[1] Về thủ tục tố tụng:**

*[1.1] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án:*

Tại đơn khởi kiện bà D đòi ông N trả lại số tiền 520.000.000 đồng nên Toà án thụ lý tranh chấp đòi tài sản. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà bà D thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông N trả lại cho bà số tiền còn giữ 350.000.000 đồng. Đồng thời, căn cứ vào nội dung trình bày của bị đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là tranh chấp dân sự - hợp đồng gửi giữ tài sản.

Bị đơn có địa chỉ cư trú trên địa bàn huyện C, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện Châu Phú có thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

*[1.2] Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự:*

Các đương sự đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ. Tại phiên toà nguyên đơn bà D, bị đơn ông N có mặt, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông H, bà P1 vắng mặt (ông H, bà P1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt) nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án là đúng theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

*[1.3] Về việc thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện:* Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, bà D yêu cầu ông N trả lại số tiền 520.000.000 đồng. Tại phiên toà, bà D có thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông N trả lại số tiền còn giữ 350.000.000 đồng. Xét thấy, việc nguyên đơn có yêu cầu thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu, phù hợp với khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

*[2] Về nội dung:* Bà D khởi kiện yêu cầu ông N phải trả cho bà số tiền ông N còn giữ của bà là 350.000.000 đồng. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là các giấy nộp tiền và bản sao kê tài khoản. Bị đơn ông N thừa nhận còn giữ của bà D số tiền 350.000.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: “*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*”. Từ đó, có cơ sở xác định giữa bà D và ông N có thoả thuận miệng việc gửi giữ tài sản (tiền). Hợp đồng này của bà D và ông N là những người có đủ năng lực hành vi dân sự giao kết hợp đồng, xác lập trên cơ sở tự nguyện, nội dung không vi phạm điều cấm và không trái pháp luật, hình thức của hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật. Vì vậy, xác định hợp đồng này là hợp pháp theo quy định tại Điều 554 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, các bên phải thực hiện đúng nghĩa vụ của mình đã giao kết. Tại phiên toà, bà D và ông N đã thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, cụ thể: Bà D và ông N đều thống nhất ông N còn giữ của bà D số tiền 350.000.000 đồng và ông N đồng ý trả lại toàn bộ số tiền 350.000.000 đồng cho bà D. Xét thấy, sự thoả thuận của các đương sự về việc giải quyết toàn bộ vụ án là hoàn toàn tự

nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà, căn cứ Điều 246 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 công nhận sự thoả thuận của các đương sự. Buộc ông N phải trả số tiền gửi giữ cho bà D 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng).

[2.2] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, bà D đã rút toàn bộ yêu cầu tính lãi suất. Xét thấy, việc rút yêu cầu khởi kiện này là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà D đối với ông N về việc yêu cầu tính lãi suất.

[3] Về án phí: Bà Lê Thị Ngọc D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Do vi phạm nghĩa vụ trả lại tài sản nên ông Huỳnh Quốc N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235, khoản 2 Điều 244, Điều 246, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 554, Điều 557 và Điều 559 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Ngọc D.

Công nhận sự thoả thuận giữa các đương sự. Buộc ông Huỳnh Quốc N phải trả số tiền gửi giữ cho bà Lê Thị Ngọc D 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Ngọc D đối với ông Huỳnh Quốc N về việc yêu cầu tính lãi suất.

3. Về án phí: Ông Huỳnh Quốc N phải chịu 17.500.000đ (Mười bảy triệu năm trăm nghìn đồng), tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lê Thị Ngọc D được nhận lại 12.400.000đ (mười hai triệu bốn trăm nghìn đồng), tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005112 ngày 24/11/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 29/3/2024).

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- Đương sự;
- Tòa án tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Châu Phú;
- Chi cục THADS huyện Châu Phú;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Văn phòng./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Phạm Thị Cẩm Xuyên**